

Số: 3124/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 28 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quyết toán và bổ sung kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ
và phát triển đất trồng lúa năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2189/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 về triển khai thực hiện thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; số 3147/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 22/6/2016;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 485/TTr-STC ngày 19/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2020, với tổng số tiền: 48.263.000.000 đồng (Bốn mươi tám tỷ, hai trăm sáu mươi ba triệu đồng).

2. Thu hồi nguồn kinh phí ngân sách tỉnh đã cấp thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2020 còn thừa tại các địa phương, số tiền: 2.480.000.000 đồng (Hai tỷ, bốn trăm tám mươi triệu đồng).

3. Cấp bổ sung kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa cho địa phương năm 2020 cho UBND huyện Đại Lộc, số tiền: 304.000.000 đồng (*Ba trăm lẻ bốn triệu đồng*), từ nguồn sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2021.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương thực hiện theo đúng quy định.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được bố trí đúng mục đích, hiệu quả theo quy định. Đối với các địa phương còn thừa nguồn kinh phí thực hiện chính sách trong năm 2020 thì tiếp tục thực hiện nộp trả ngân sách tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu VT, KTN, KTTH.


TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

	Địa phương	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa				Kinh phí				
		Tổng diện tích đất trồng lúa được hỗ trợ (ha)	Trong đó:		Tổng nhu cầu KP hỗ trợ theo DT đất trồng lúa (triệu đồng)	Đã phân bổ đầu năm (triệu đồng)	Điều chỉnh giảm theo QĐ 2835/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 (triệu đồng)	Tổng KP còn lại sử dụng trong năm 2020 (triệu đồng)	Kinh phí thừa theo DT đất trồng lúa (ĐP nộp trả) (triệu đồng)	Kinh phí bổ sung (triệu đồng)
			Đất chuyên trồng lúa nước (ha)	Đất lúa khác (ha)						
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11=10-6	12=6-10
Tổng cộng		52.961,450	43.561,660	9.399,790	48.263	52.893	2.454	50.439	2.480	304
1	Tam Kỳ	1.212	1.070	142,000	1.141	1.507	47	1.460	319	
2	Hội An	485,60	485,60		486	494		494	8	
3	Bắc Trà My	1.531,97	1100,36	431,610	1.316	1.560		1.560	244	
4	Phước Sơn	1.100	550,00	550,00	825	1.029	204	825	0	
5	Đại Lộc	5.325,08	5132,91	192,17	5.229	5.254	329	4.925		304
6	Nam Giang	2.085	385	1700	1.235	1.937	702	1.235	0	
7	Quế Sơn	3.744,980	3373,930	371,050	3.559	3.672		3.672	113	
8	Nam Trà My	1.497,78		1497,78	749	749		749	0	
9	Thăng Bình	9.347,08	8152,59	1194,49	8.750	9.487	41	9.446	696	
10	Núi Thành	4.442,36	4149,43	292,93	4.296	4.478		4.478	182	
11	Phú Ninh	4.673,96	4255,27	418,69	4.465	4.493		4.493	28	
12	Điện Bàn	6.094,90	6094,900		6.095	6.290		6.290	195	
13	Hiệp Đức	1.356,5	1323,470	33,000	1.340	1.518	178	1.340	0	
14	Đông Giang	750,55	265,17	485,380	508	1.017	67	950	442	
15	Nông Sơn	1.274,10	729,96	544,140	1.002	1.034		1.034	32	
16	Duy Xuyên	4.697,60	4371,62	325,980	4.535	4.626		4.626	91	
17	Tiên Phước	2.422,02	1701,45	720,570	2.062	2.135	63	2.072	10	
18	Tây Giang	920	420	500,000	670	1.613	823	790	120	

***Ghi chú cột số 3:**

- Diện tích đất trồng lúa (cột 3) theo số liệu kiểm kê đến ngày 31/12/2019 tại Công văn số 2442/STNMT-QLĐĐ ngày 30/11/2020 của Sở Tài Nguyên và Môi trường gồm các địa phương: Hội An, Bắc Trà My, Đại Lộc, Núi Thành, Phú Ninh, Đông Giang, Nông Sơn, Duy Xuyên, Tiên Phước.

- Diện tích đất trồng lúa (cột 3) theo số liệu báo cáo của địa phương gồm: Tam Kỳ, Nam Giang, Quế Sơn, Nam Trà My, Thăng Bình, Núi Thành, Hiệp Đức, Tây Giang, Điện Bàn.